

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1599*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 21 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lai Châu
giai đoạn 2012 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg, ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020;

Quyết định số 2194/QĐ-TTg, ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Thông tư liên tịch số 11/2012/TILT-BNNPTNT-BTC-BKHDT ngày 01/3/2012 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XII, nhiệm kỳ 2010-2015;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 500/TT-NN ngày 30/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2012 - 2020 với những nội dung chính sau (có Đề án chi tiết kèm theo):

I. MỤC TIÊU

Phát triển chăn nuôi nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi từ tự phát, nhỏ lẻ, thả rông sang chăn nuôi có kiểm soát, có đầu tư theo quy mô nhỏ và vừa; chủ động được một phần con giống, chăn nuôi được đầu tư về chuồng trại, thức ăn, nâng cao kỹ thuật, quản lý, thú y; giữ tốc độ tăng đàn vật nuôi đạt 6 - 6,5%/năm và cơ bản ổn định đàn sau năm 2020. Đến năm 2020 đưa chăn nuôi chiếm tỷ trọng trên 30% trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng được thương hiệu cho một số sản phẩm chăn nuôi đặc sản địa phương.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2020

1. Chăn nuôi trâu

Phát triển tăng số lượng đàn trâu đến năm 2020 đạt khoảng 128.000 con sau đó duy trì, ổn định đàn.

Phát triển đàn gắn với công tác quản lý, giám sát đàn tại những khu vực có diện tích rộng, dân cư thưa, có đồng cỏ, bãi chăn thả, kết hợp trồng cỏ để chế biến, dự trữ làm thức ăn tập trung tại địa bàn các huyện: Mường Tè, Tân Uyên, Than Uyên.

Đối với những vùng phát triển rừng kinh tế, cao su và những vùng còn lại duy trì đàn, ổn định số lượng đàn đồng thời bố trí đủ diện tích đất trồng cỏ cần thiết, tối thiểu 500m² cỏ trồng thâm canh/con.

2. Chăn nuôi bò

Giữ tốc độ tăng đàn tự nhiên, đạt khoảng 16.800 con vào năm 2015 và 19.000 vào năm 2020, sau đó giữ ổn định số lượng, nâng cao chất lượng.

Duy trì vùng chăn nuôi gắn với trồng cỏ, chế biến, nuôi chăn dắt hoặc nuôi nhốt, dự trữ thức ăn tại các khu vực núi đất, núi thấp tập trung tại các huyện: Tam Đường, Mường Tè, Tân Uyên, Than Uyên.

3. Chăn nuôi lợn

Phát triển quy mô đàn lợn theo hướng trang trại, gia trại; tốc độ tăng đàn bình quân 7,5%/năm, đạt khoảng 260.000 con năm 2015 và năm 2020 đạt 372.000 con.

Đối với đàn lợn hướng nạc, lợn ngoại: Duy trì tỷ lệ tăng tự nhiên, đồng thời sử dụng các giống lợn có năng suất, tỷ lệ nạc cao tạo sản phẩm hàng hóa, nguồn cung cấp thực phẩm chính; phát triển tại những vùng trọng điểm sản xuất lương thực, có giao thông thuận lợi như: Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, vùng ven thị xã.

Đối với lợn địa phương: Phát triển chăn nuôi theo hướng hộ gia đình tại các địa phương có điều kiện; tập trung theo hướng tăng về số lượng, quy mô, đồng thời gắn với việc xây dựng chuồng trại xa nhà ở nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường; thực hiện tuyển chọn, bảo tồn để duy trì giống địa phương tạo sản phẩm đặc sản.

4. Chăn nuôi gia cầm, thủy cầm

Phát triển đàn gia cầm, thủy cầm giữ tốc độ tăng đàn bình quân 8,4%/năm, đạt khoảng 1,25 triệu con năm 2015 và 1,8 triệu con vào năm 2020.

Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng gia trại, trang trại tập trung gắn với công tác thú y, kiểm soát dịch bệnh tại: Huyện Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, thị xã Lai Châu; đối với khu vực còn lại phát triển chăn nuôi gà thả vườn, đồi (chè, cao su), vườn rừng.

Chọn lọc, bảo tồn các giống gia cầm quý của địa phương như: Gà Mông (gà thuốc), gà ri... tạo sản phẩm đặc thù cho tỉnh.

5. Chăn nuôi dê

Giữ tốc độ tăng đàn tự nhiên; phát triển chăn nuôi tại vùng núi đá (không phát triển trồng trọt hoặc trồng trọt kém hiệu quả) tập trung tại một số vùng của Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè.

Đầu tư cải tạo, nâng cao tầm vóc, sản lượng, chất lượng dê địa phương thông qua đưa các giống dê lai có năng suất, chất lượng tốt vào lai tạo; tăng cường đầu tư chuồng trại và quản lý đàn.

6. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi đại gia súc

Tập trung chuyển đổi phương thức chăn nuôi gắn với công tác quản lý đàn, đặc biệt đối với đại gia súc (từ thả rông, sang chăn nuôi có kiểm soát) tại các vùng phát triển cây cao su, lâm nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung.

Tăng cường nguồn lực hỗ trợ, đầu tư mở rộng diện tích trồng cỏ, xây dựng chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải và phòng chống dịch bệnh.

(chi tiết mục tiêu định hướng phát triển có phụ lục I kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tổ chức, quản lý trong chăn nuôi

Kiểm toàn tổ chức và nâng cao năng lực của hệ thống ngành chăn nuôi từ tỉnh đến cơ sở theo các Thông tư liên tịch của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Nội vụ: số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15/5/2008 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn; số 37/2011/TT-BNNPTNT-BNV ngày 23/5/2011 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi theo Thông tư số 02/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn nhiệm vụ quản lý nhà nước về chăn nuôi.

2. Sử dụng đất phát triển chăn nuôi

Tận dụng các loại đất hoang hoá, chưa sử dụng, đất canh tác nông nghiệp kém hiệu quả, các loại đất tận dụng (ven đường, bờ rào, bờ sông, suối...).

Thực hiện theo quy hoạch được duyệt của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

3. Thông tin, tuyên truyền và khuyến nông

a) Thông tin tuyên truyền

Thông qua các kênh thông tin đại chúng tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân để mọi người dân, doanh nghiệp biết, tìm hiểu và tham gia Đề án; vận động nhân dân có điều kiện mở rộng chăn nuôi, vay vốn ưu đãi của nhà nước để phát triển; vận động người chăn nuôi dần thay đổi phương thức chăn nuôi từ chăn nuôi nhỏ lẻ, thả rông sang chăn nuôi có kiểm soát, tập trung quy mô vừa và nhỏ; hướng dẫn nông dân xây dựng chuồng trại hợp lý với nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương, đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Công tác đào tạo, tập huấn và khuyến nông

Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, xây dựng chuồng trại, dự trữ, chế biến bảo quản cỏ và sử dụng phụ phẩm trong nông nghiệp dùng cho chăn nuôi cho nông dân tham gia Đề án.

Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật cho công nhân kỹ thuật, lực lượng lao động, sản xuất trong các cơ sở chăn nuôi, sản xuất thức ăn chăn nuôi... Xây dựng các mô hình khuyến nông như: Xây dựng chuồng trại, chăn thả có kiểm soát, xử lý môi trường (bê biogas), chế biến, bảo quản thức ăn, thử nghiệm các giống vật nuôi, cỏ mới đưa vào các địa phương... để rút kinh nghiệm trước khi nhân ra diện rộng.

4. Về kỹ thuật

a) Công tác giống

- Đối với trâu: Tổ chức bình tuyển, chọn lọc và hỗ trợ đối với các hộ gia đình có trâu đực giống tốt cam kết lưu giữ và sử dụng trâu đực tối thiểu 3 năm; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng đực giống giúp hộ có trâu đực được bình tuyển có thu nhập từ sử dụng đực giống. Thực hiện việc thiến trâu đực không để làm giống, không đảm bảo tiêu chuẩn giống để vỗ béo phục vụ cày kéo hoặc bán thịt.

- Đối với lợn: Chọn lọc, bảo tồn và phát triển giống lợn đen địa phương; chủ động sản xuất con giống tại chỗ. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn nái ngoại trong nhân dân; phân đấu các cơ sở sản xuất giống có ít nhất có 50% là nái ngoại.

- Đối với gia cầm, thủy cầm

Khuyến khích và thu hút các cơ sở chăn nuôi giống gia cầm, thủy cầm ông bà, bố mẹ với các giống gia cầm, thủy cầm có năng suất, chất lượng cao; phân đấu tỷ lệ gia cầm, thủy cầm giống mới có năng suất chất lượng cao chiếm 30% trở lên trong cơ cấu đàn; nghiên cứu, chọn lọc và nhân thuần một số giống gia cầm, thủy cầm địa phương có chất lượng tốt như: Gà Mông, gà ri, vịt cổ...

- Đối với dê

Tiếp tục duy trì giống dê cỏ phù hợp với điều kiện của địa phương đồng thời từng bước đưa một số giống như: Dê Bách Thảo, các giống dê lai dê tăng khả năng sinh trưởng, năng suất của đàn dê địa phương; hướng dẫn nhân dân thực hiện luân chuyển các dê đực giống cho nhau đảm bảo duy trì và phát huy đàn dê, tránh giao phối cận huyết.

b) Chuồng trại

- Đối với trâu, bò, dê

Chuồng trại được xây dựng đảm bảo có nền cứng, mái cứng, đóng ngăn chắc chắn, có hồ chứa, ủ phân, dễ dàng che chắn vào mùa đông, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, có khoảng cách hợp lý với nhà ở, khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đối với lợn

Đối với chăn nuôi hộ gia đình: Có chuồng được làm đúng kỹ thuật bằng gỗ hoặc xây tùy theo quy mô của các hộ chăn nuôi, lợn phải được nuôi nhốt hoàn

Ngành Nông nghiệp và PTNT phối hợp với ngành Công thương (Quản lý thị trường) xây dựng quy hoạch và từng bước đưa việc giết mổ gia súc, gia cầm vào các cơ sở giết mổ tập trung; hoàn hệ thống chợ và các điểm thu mua sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

b) Hệ thống dịch vụ

- Về con giống: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống đảm bảo các thủ tục theo quy định hiện hành.

- Về thức ăn chăn nuôi: Mở rộng mạng lưới đại lý kinh doanh thức ăn, tạo điều kiện cho một số HTX; khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi tại địa phương để sử dụng hiệu quả nguyên liệu tại chỗ, hạ giá thành sản phẩm.

- Dịch vụ thú y: Khuyến khích mở rộng hệ thống cửa hàng kinh doanh thuốc thú y, khám chữa bệnh động vật đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn quy định. Tăng cường thanh, kiểm tra các cơ sở kinh doanh thuốc thú y nhằm xử lý triệt để những cơ sở kinh doanh không đăng ký, không đủ điều kiện kinh doanh hoặc kinh doanh thuốc thú y hết hạn, thuốc kém chất lượng, thuốc ngoài danh mục được phép sản xuất kinh doanh.

- Giết mổ, chế biến: Xây dựng và quản lý các điểm giết mổ tập trung, hạn chế và dần xóa bỏ các điểm giết mổ nhỏ lẻ, tự do để đảm bảo công tác vệ sinh thú y và kiểm soát giết mổ.

6. Chính sách hỗ trợ

Để triển khai thực hiện mục tiêu của Đề án, ngoài thực hiện đồng bộ các giải pháp trên cần có chính sách hỗ trợ với các nội dung chính như sau:

- Hỗ trợ phát triển chăn nuôi: Hỗ trợ giống; hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống xử lý môi trường (hầm biogas); hỗ trợ kinh phí tổ chức thực hiện bình tuyển, chọn lọc lưu giữ giống; hỗ trợ công tác thú y, phòng trừ dịch bệnh.

- Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): Chuồng trại, trồng cỏ...

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình khuyến nông.

- Đối với các trang trại, gia trại, cơ sở chăn nuôi các giống vật nuôi quý của địa phương, những hộ phát triển chăn nuôi các vật nuôi phi truyền thống mới đưa vào nuôi trên địa bàn được hỗ trợ theo từng dự án cụ thể.

Ngoài được hưởng các chính sách hỗ trợ nêu trên, các hộ gia đình, cá nhân và các cơ sở chăn nuôi, giết mổ còn được hưởng các chính sách khác hiện hành của tỉnh, Trung ương theo quy định.

7. Nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án

a) Khái toán tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ: **54.223 triệu đồng** (Năm mươi bốn tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu đồng chẵn), trong đó:

- Hỗ trợ phát triển chăn nuôi: 23.592 triệu đồng;

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi trâu, bò: 20.725 triệu đồng

- Đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình khuyến nông: 5.120 triệu đồng.

- Chi phí khác (chi phí quản lý, quy hoạch giết mổ, dự án đặc thù...): 4.786 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác lồng ghép.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã và các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án; chủ trì đề xuất, phối hợp cùng Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã và các ngành có liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ (cụ thể giải pháp về chính sách hỗ trợ) để triển khai thực hiện; định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Đề án.

Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án; hướng dẫn các huyện, thị quản lý và sử dụng vốn theo quy định.

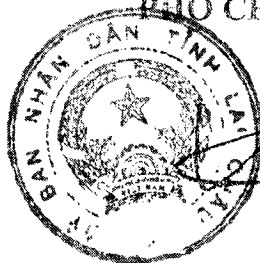
UBND các huyện, thị xã và các sở, ban, ngành căn cứ nội dung Đề án tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và Chuyên viên các khối;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng

Phụ lục I
MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2012 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 1599/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Kế hoạch 2012 - 2020								
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đàn trâu	con	96.027	97.140	100.900	104.070	107.430	111.000	114.900	119.500	123.800	128.200
2	Đàn bò	con	14.901	15.350	15.820	16.310	16.810	17.300	17.800	18.300	18.800	19.300
3	Đàn lợn	con	193.898	210.100	226.300	242.200	259.800	279.000	300.000	322.000	346.000	372.000
4	Đàn dê	con	31.892	32.950	37.220	40.270	43.500	47.100	51.200	55.500	59.900	65.000
5	Đàn gia cầm, thủy cầm	con	996.002	1.026.000	1.084.000	1.162.000	1.252.000	1.352.000	1.461.000	1.579.000	1.708.000	1.847.000
6	Chuyển đổi phương thức chăn nuôi											
a	Tổng số hộ chăn nuôi trâu, bò	hộ	46.220	44.110	43.720	42.540	42.120	41.390	40.830	40.650	39.610	39.330
b	Tổng số hộ chăn nuôi có chuồng	hộ	9.244	9.334	9.734	10.434	11.434	13.284	15.384	17.784	19.984	21.984
-	Nhân dân tự làm	Chuồng		40	100	200	300	650	800	1.100	1.200	1.200
-	Nhà nước hỗ trợ	Chuồng		50	300	500	700	1.200	1.300	1.300	1.000	800
c	Tổng diện tích cỏ trồng	ha	25	33	52	87	152	262	417	612	802	1.007
-	Nhân dân tự trồng	ha		2	4	10	30	50	90	130	140	165
-	Nhà nước hỗ trợ	ha		6	15	25	35	60	65	65	50	40

Phụ lục II

KHAI TOÁN TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2012 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 1599/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung hỗ trợ đầu tư	Tổng cộng	Giai đoạn I (2012 - 2015)					Giai đoạn II (2016-2020)						Tổng
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
	Tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ	54.223	1.610	4.342	5.893	6.807	18.657	8.263	8.400	7.523	6.432	4.949	35.566	
I	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi	23.592	1.569	2.408	2.804	2.997	9.769	2.839	2.715	2.830	2.797	2.643	13.823	
1	Hỗ trợ kinh phí mua con giống	1.297	-	148	339	282	769	129	90	165	122	23	528	
2	Xây dựng hệ thống xử lý môi trường	1.045	-	40	145	180	365	160	115	160	180	65	680	
3	Bình tuyển, chọn lọc lưu giữ giống	400	-	30	60	70	160	90	50	40	30	30	240	
4	Hỗ trợ công tác thú y	20.850	1.560	2.190	2.260	2.465	8.475	2.460	2.460	2.465	2.465	2.525	12.375	
II	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi ĐCS	20.725	50	975	1.625	2.275	4.925	3.900	4.225	3.325	2.650	1.700	15.800	
1	Xây dựng chuồng trại	18.950	50	900	1.500	2.100	4.550	3.600	3.900	3.000	2.400	1.500	14.400	
2	Trồng cỏ	1.775	-	75	125	175	375	300	325	325	250	200	1.400	
III	Đào tạo, tập huấn, xây dựng MH khuyến nông	5.120	-	564	932	916	2.412	772	65	684	403	156	2.708	
1	Tập huấn kỹ thuật cho hộ chăn nuôi	1.080	-	36	60	84	180	300	240	180	120	60	960	
2	Đào tạo lao động cho các cơ sở chăn nuôi	2.040	-	128	272	432	832	272	256	304	200	96	1.268	
3	Xây dựng mô hình khuyến nông	2.000	-	400	600	400	1.400	200	200	200	-	-	600	
IV	Chi phí khác (chi phí quản lý, quy hoạch, các dự án khác như...)	4.734	-	395	537	619	1.551	752	764	684	585	450	2.235	

DVT: triệu đồng.

DVT: triệu đồng

